

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
MASAN MEATLIFE CORPORATION

Số/ No.: 2210/2026/MML-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 22, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Masan MEATLife thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 /năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Masan MEATLife Corporation proceeds the public disclosure regarding the financial statements (FS) for Quarter 03 FY 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE / MASAN MEATLIFE CORPORATION

Mã chứng khoán/*Stock code*: MML

Địa chỉ/*Address*: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam / *10th Floor, Central Plaza Building, 17 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Điện thoại liên hệ/*Tel*: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Email: ngadt@mmml.masangroup.com

Website: www.masanmeatlife.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed information content*:

- BCTC quý 03/năm 2026/ *Financial Statements for Quarter 03/2026*:

☒ BCTC riêng/*Separate Financial Statements*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Listed organization with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (Listed organization with attached accounting units possessing independent accounting structure)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Circumstances subject to explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/ *The auditing firm expresses an unfulfilled opinion on any part of the Financial Statements (for reviewed/audited Financial Statements):*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation letter in case of checking 'Yes':

☐ Có / Yes

☐ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ *Net profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, or shifts from loss to profit or vice versa (for audited Financial Statements FY2025):*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation letter in case of checking 'Yes':

☐ Có / Yes

☐ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after tax in the business report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation letter in case of checking 'Yes':

☒ Có / Yes

☐ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period is at a loss, shifting from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation letter in case of checking 'Yes':

☐ Có / Yes

☐ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/10/2026 tại đường dẫn:
<https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/bao-cai-tai-chinh/?lang=vi>

This information was published on the Company's website on October 22, 2026 at the link:

<https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/financial-reports/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 03/2026
- Văn bản giải trình

Attached documents:

- *Q3/2026 Financial Statements*
- *Explanation Letter*

**CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE, L=TPHCM, UID=
MST:0311224517, E=TAMNT47@
VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.22 08:04:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT**

*Representative of organization
Person authorized to disclose information*



ĐỖ THỊ THU NGÀ

Masan MEATLife Corporation

Separate quarterly financial statements
for the period ended 30 September 2026

Masan MEATLife Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0311224517

7 October 2011

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 13 July 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Tran Phuong Bac	Member
Mr. Huynh Viet Thang	Member
Mr. Nguyen Anh Thi	Member

Board of Management

Mr. Nguyen Anh Thi	Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Quoc Trung	Deputy Chief Executive Officer

Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang	Head of Audit Committee
Mr. Tran Phuong Bac	Member

Registered Office

10th Floor, Central Plaza Tower
No. 17 Le Duan, Saigon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan MEATLife Corporation
Separate statement of financial position as at 30 September 2026
Form B 01a -- DN

	Code	Note	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	100		210,921,715,933	424,191,490,271
Cash and cash equivalents	110	6	6,300,436,531	55,611,010,032
Cash	111		6,300,436,531	611,010,032
Cash equivalents	112		-	55,000,000,000
Short-term financial investments	120		94,372,870,051	213,779,608,904
Trading securities	121	10(a)	11,110,752,156	-
Held-to-maturity investments – short-term	123	10(b)	83,262,117,895	213,779,608,904
Accounts receivable – short-term	130		108,889,683,915	153,932,255,286
Accounts receivable from customers	131	7	103,569,095,798	142,534,397,237
Prepayments to suppliers	132		496,074,355	-
Other short-term receivables	135	8	16,029,199,748	25,156,985,954
Allowance for doubtful debts	136	9	(11,204,685,986)	(13,759,127,905)
Other current assets	160		1,358,725,436	868,616,049
Short-term deferred expenses	161		1,358,725,436	868,616,049
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260 + 270)	200		6,207,277,189,215	7,016,043,347,005
Accounts receivable – long-term	210		3,207,309,000	2,751,014,000
Other long-term receivables	215		3,207,309,000	2,751,014,000
Fixed assets	220		983,305,338	1,146,073,320
Tangible fixed assets	221		983,305,338	1,146,073,320
Cost	222		2,009,561,485	1,891,871,485
Accumulated depreciation	223		(1,026,256,147)	(745,798,165)
Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		918,560,700	918,560,700
Accumulated amortisation	229		(918,560,700)	(918,560,700)
Long-term financial investments	260		6,202,180,328,315	7,011,458,176,648
Investments in subsidiaries	261	10(d)	5,229,774,300,000	5,229,828,300,000
Investment in associate, joint ventures	262	10(e)	648,102,724,017	648,102,724,017
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	264	10(d)	(1,331,307,095,706)	(1,017,024,025,456)
Held-to-maturity investments – long-term	265	10(c)	1,655,610,400,004	2,150,551,178,087
Other long-term assets	270		906,246,562	688,083,037
Long-term deferred expenses	271		906,246,562	688,083,037
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		6,418,198,905,148	7,440,234,837,276

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation
Separate statement of financial position as at 30 September 2026 (continued)
Form B 01a -- DN

	Code	Note	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		505,338,300,899	2,132,622,773,421
Current liabilities	310		504,114,883,149	2,130,906,072,671
Accounts payable to suppliers	311	11	24,045,942,783	14,963,633,966
Advances from customers	312		215,920,842	293,374,649
Dividends payable	313		700,205,100	700,205,100
Taxes and others payable to State				
Treasury	314	12	4,950,317,000	5,487,874,937
Accrued expenses	316	13	42,656,295,203	111,702,236,958
Other short-term payables	320		1,546,202,221	2,540,559,072
Short-term borrowings and bonds	321	14	430,000,000,000	1,995,218,187,989
Long-term liabilities	330		1,223,417,750	1,716,700,750
Long-term provisions	343		1,223,417,750	1,716,700,750
EQUITY (400 = 411 + 412 + 420)	400	15	5,912,860,604,249	5,307,612,063,855
Share capital	411	16	3,451,094,290,000	3,403,168,580,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,451,094,290,000	3,403,168,580,000
Share premium	412		2,137,002,965,149	2,137,052,965,149
Retained profit/(Accumulated losses)	420		324,763,349,100	(232,609,481,294)
- Accumulated losses brought forward	420a		(232,609,481,294)	(439,958,059,170)
- Net profit for the period/prior year	420b		557,372,830,394	207,348,577,876
TOTAL RESOURCES	440		6,418,198,905,148	7,440,234,837,276
(440 = 300 + 400)				

22 October 2026


Nguyen Manh Quang
Preparer


Ma Hong Kim
Chief Accountant




Nguyen Anh Thi
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation
Separate statement of income for the period ended 30 September 2026

Form B 02a – DN

	Code	Note	From 1/7/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/7/2025 to 30/9/2025 VND Reclassified	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND Reclassified
Revenue from provision of services	01	17	59,917,000,000	48,926,827,022	164,890,971,788	143,887,777,331
Cost of services	11		57,063,809,522	46,596,978,116	157,039,020,752	137,035,978,410
Gross profit from provision of services (20 = 01 - 11)	20		2,853,190,478	2,329,848,906	7,851,951,036	6,851,798,921
Financial income	22	18	39,458,817,074	48,743,423,075	1,004,509,578,267	505,658,339,503
Financial expenses	23	19	33,078,078,023	45,030,654,266	439,609,248,079	160,914,355,592
<i>In which: Borrowing costs</i>	24		33,074,178,990	45,012,639,004	125,285,752,945	133,595,482,122
General and administration expenses	26		3,930,700,518	3,261,499,841	15,351,203,998	7,694,580,948
Net operating profit {30 = 20 + (22 - 23) - 26}	30		5,303,229,011	2,781,117,874	557,401,077,226	343,901,201,884
Other expenses	32		-	-	28,246,832	-
Results of other activities (40 = - 32)	40		-	-	(28,246,832)	-
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,303,229,011	2,781,117,874	557,372,830,394	343,901,201,884
Income tax expense – current	51		-	-	-	-
Income tax expense – deferred	52		-	-	-	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,303,229,011	2,781,117,874	557,372,830,394	343,901,201,884

22 October 2026


 Nguyen Manh Quang
 Preparer


 Ma Hong Kim
 Chief Accountant




 Nguyen Anh Thi
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation**Separate statement of cash flows for the period ended 30 September 2026****(Indirect method)****Form B 03a – DN**

	Code	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	557,372,830,394	343,901,201,884
Adjustments for			
Depreciation	02	280,457,982	254,816,593
Allowances and provisions	03	314,172,649,750	27,500,508,607
Profits from investing activities	05	(1,004,507,491,051)	(505,656,388,008)
Borrowing costs	06	125,285,752,945	133,595,482,122
Operating loss before changes in working capital	08	(7,395,799,980)	(404,378,802)
(Increase), decrease in receivables and other assets	09	47,357,511,996	64,944,987,540
Increase, (decrease) in payables and other liabilities	11	(5,774,712,034)	(10,544,706,377)
(Increase), decrease in deferred expenses	12	(708,272,912)	240,454,523
(Increase), decrease in trading securities	13	(11,110,752,156)	-
		22,367,974,914	54,236,356,884
Borrowing costs paid	14	(176,705,092,933)	(171,498,285,001)
Net cash flows from operating activities	20	(154,337,118,019)	(117,261,928,117)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(144,646,440)	(53,710,000)
Payments for granting loans and placements of term deposits at banks	23	(121,925,710,000)	(394,642,650,000)
Receipts from collecting loans and term deposits at banks	24	795,642,650,000	401,500,000,000
Payments for equity investment	25	-	(380,000,000,000)
Collections on investments in a subsidiary	26	54,000,000	-
Receipts of interests and profits distribution	27	953,504,540,958	430,748,272,592
Net cash flows from investing activities	30	1,627,130,834,518	57,551,912,592

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation

Separate statement of cash flows for the period ended 30 September 2026

(Indirect method – continued)

Form B 03a -- DN

	Code	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued	31	47,875,710,000	111,782,660,000
Proceeds from borrowings	33	430,000,000,000	-
Payments for settlement of bonds	34	(1,999,980,000,000)	-
Net cash flows from financing activities	40	(1,522,104,290,000)	111,782,660,000
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(49,310,573,501)	52,072,644,475
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	55,611,010,032	11,908,040,032
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60)	70	6,300,436,531	63,980,684,507

22 October 2026


 Nguyen Manh Quang
 Preparer


 Ma Hong Kim
 Chief Accountant




 Nguyen Anh Thi
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan MEATLife Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares were traded on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) in accordance with the Decision No. 804/QĐ-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange on 2 December 2019.

(b) Principal activity

The principal activity of the Company is investment holding.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) The Company’s structure

As at 30 September 2026, the Company had 4 directly owned subsidiaries and 1 directly owned associate (1/1/2026: 5 directly owned subsidiaries and 1 directly owned associate) as listed in Note 10.

As at 30 September 2026, the Company had 199 employees (1/1/2026: 202 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position as at 30 September 2026 of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the period then ended, the separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group as at and for the period ended 30 September 2026.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These separate financial statements are prepared for the period ended 30 September 2026.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the separate financial statements presentation purposes.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Company's accounting policies and their effects on the separate financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the separate financial statements:

- Foreign currency transactions (Note 4(a));
- Held-to-maturity investments (Note 4(c)(ii));
- Accounts receivable (Note 4(d)); and
- Dividends payable (Note 4(h));

4. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for (i) (a part of) accounts receivable for which allowance for doubtful debts have been provided and (ii) demand deposits, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conduct transactions.

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are certificates of deposits held by the Company for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time.

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price only. Any transaction costs are charged to the separate statement of income in the period in which the costs are incurred.

Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and loans receivables. These investments are initially recognised at costs. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments. Any discount or premium are amortised on a straight-line basis over the term of the investments.

(iii) Investments in subsidiaries and associate

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associate are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for impairment. An allowance is made for impairment of investment if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. An allowance is not considered to be made for the investment when the Company may not lose its invested capital. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

The allowance for overdue trade and other receivables is calculated based on aging analysis and specific provisioning rates as below:

	Allowance percentage
Past due 6 months – 1 year	30%
Past due 1 – 2 years	50%
Past due 2 – 3 years	70%
Past due more than 3 years	100%

Trade and other receivables that are not past due but are assessed as unlikely to be collected based on available evidence at the end of the accounting period shall have an allowance provided on case-by-case basis.

(e) Tangible fixed assets**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) **Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|--------------------|-------------|
| ▪ office equipment | 3 – 5 years |
| ▪ motor vehicles | 5 years |

(f) **Intangible fixed assets**

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 5 years.

(g) **Accounts payable and accruals**

Trade, other payables and accruals are stated at their costs.

(h) **Dividends payable**

Dividends payable are recognised at the date when the General Meeting of Shareholders of the Company resolves to distribute dividends to shareholders.

(i) **Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

(j) Straight bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of bonds issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the terms of the bonds.

(k) Share capital and share premium

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The excess of proceeds from issuance of shares over the par value of shares issued is recorded as share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue from provision of services

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(n) Financial income

Financial income comprises profits distribution from subsidiaries, interest income from bank deposits, trading securities and loans receivable, and foreign exchange gains.

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. However, interest income is not recognised for held-to-maturity investments that have been provided allowance for impairment due to unlikelihood of recovery.

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

Dividend income from shares that have been registered and centrally deposited at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (“VSDC”) is recognised on the record date. Dividend income from shares that have not been registered with VSDC is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(o) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expense on borrowings and bonds, associated issuance costs (collectively referred to as “borrowing costs”), allowance for diminution in the value of long-term financial investments, foreign exchange losses and other financial expenses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Operating leases

Assets held under leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the separate statement of financial position. Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(r) Employees’ share ownership plan

Shares issued to employees based on the employees’ share ownership plan (“ESOP”) are issued at price as stipulated in the Annual General Shareholder Meeting’s resolution.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company’s separate financial position, separate results of operations or separate cash flows for the prior period.

Masan MEATLife Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)

Form B 09a – DN

5. Changes in accounting estimates

In preparing these separate financial statements, the Company's Board of Management has made several accounting estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

6. Cash and cash equivalents

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Cash at banks (*)	6,300,436,531	611,010,032
Cash equivalents (**)	-	55,000,000,000
	6,300,436,531	55,611,010,032

(*) Details of demand deposits at banks by major banks were as follows:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Bank 1	4,739,276,239	162,782,973
Bank 2	1,377,063,171	222,854,080

(**) Details of cash equivalents by major term deposit contracts were as follows:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Contract 1	-	10,000,000,000
Contract 2	-	9,000,000,000
Contract 3	-	9,000,000,000
Contract 4	-	8,000,000,000
Contract 5	-	7,500,000,000
Contract 6	-	7,500,000,000

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

7. Accounts receivable from customers*Accounts receivable from customers who are related parties*

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Directly owned subsidiaries</i>		
▪ MEATDeli HN Company Limited	24,482,520,000	34,471,814,100
▪ MML Farm Nghe An Company Limited	11,092,680,000	4,308,435,589
▪ Masan JinJu Joint Stock Company	7,103,160,000	15,275,826,703
▪ 3F VIET Joint Stock Company	11,684,520,000	16,500,149,441
<i>Indirectly owned subsidiaries</i>		
▪ 3F VIET Food Company Limited	11,365,127,251	16,138,995,991
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch	4,779,000,000	8,952,468,534
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	13,314,240,000	17,527,456,896
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch	8,542,800,000	15,522,305,710

The amounts due from subsidiaries were unsecured, interest free and are receivable on demand.

8. Other short-term receivables

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Dividends receivable from an associate	4,036,005,200	-
Other receivables from subsidiaries	11,845,138,465	23,751,799,679
Others	148,056,083	1,405,186,275
	16,029,199,748	25,156,985,954

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)****Form B 09a – DN**

Other short-term receivables comprised of following amounts due from related parties:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Directly owned subsidiaries</i>		
▪ MML Farm Nghe An Company Limited	1,173,206,844	698,810,216
▪ MEATDeli HN Company Limited	2,281,462,907	4,722,407,034
▪ Masan JinJu Joint Stock Company	1,585,585,493	3,829,382,562
▪ 3F VIET Joint Stock Company	2,022,821,736	3,683,121,195
<i>Indirectly owned subsidiaries</i>		
▪ 3F VIET Food Company Limited	1,932,879,655	4,781,401,418
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	2,072,760,748	3,002,847,188
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch	483,326,906	1,905,463,703
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch	293,094,176	1,128,366,363

9. Allowance for doubtful debts

Movements of the allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	From 1/1/2026 to 30/9/2026	From 1/1/2025 to 30/9/2025
	VND	VND
Opening balance	13,759,127,905	14,402,070,781
Allowance utilised during the period	(2,554,441,919)	(473,942,876)
Allowance reversed during the period	-	(169,000,000)
Closing balance	11,204,685,986	13,759,127,905

10. Investments

(a) Trading securities

	Quantity	30/9/2026			Quantity	1/1/2026		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Certificates of deposits (**)	110,000	11,110,752,156	(*)	-	-	-	(*)	-

(*) The Company has not determined the fair value of trading securities for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnam Accounting Standard or the Vietnam Accounting System for enterprises. The fair value of trading securities may differ from their carrying amount.

(**) The Company purchased these certificates of deposits for trading purpose over a short period of time (less than 12 months).

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

(b) Held-to-maturity investments – short-term

	Cost/recoverable amount	
	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Reclassified
Term deposits (*)	12,066,939,813	72,642,650,000
Loan receivables (**)		
▪ 3F VIET Joint Stock Company – a directly owned subsidiary	71,195,178,082	71,233,534,247
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited – an indirectly owned subsidiary	-	69,903,424,657
	83,262,117,895	213,779,608,904

- (*) Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits in VND at banks with original terms to maturity of more than 3 months and remaining terms less than 12 months from the end of the accounting period.

Details of term deposits by major term deposit contracts were as follows:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Contract 1	11,925,710,000	-
Contract 2	-	32,642,650,000
Contract 3	-	10,000,000,000
Contract 4	-	10,000,000,000
Contract 5	-	10,000,000,000
Contract 6	-	10,000,000,000

- (**) These short-term loans receivable were unsecured and earn interest at rates as stipulated in the respective loan agreements. Interest receivable from loans to related parties was unsecured and is receivable on the maturity date or repayment date of the respective loan agreements, whichever is earlier. The other amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable on demand.

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)

Form B 09a – DN

(c) Held-to-maturity investment – long-term

	Year of maturity	Cost/recoverable amount	
		30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Loan receivables			
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited – an indirectly owned subsidiary	2027	-	181,229,178,083
▪ Zenith Investment Company Limited – an other related party	2027	1,655,610,400,004	1,969,322,000,004
		<u>1,655,610,400,004</u>	<u>2,150,551,178,087</u>

These long-term loans receivable were unsecured and earn interest at rates as stipulated in the respective loan agreements. Interest receivable from loans to related parties was unsecured and is receivable on the maturity date or repayment date of the loan agreement, whichever is earlier.

(d) Investments in subsidiaries

	30/9/2026		1/1/2026	
	% economic interest/ voting right	Cost VND	% economic interest/ voting right	Cost VND
MEATDeli HN Company Limited (“MHN”) (*)	100.00%	2,766,000,000,000	100.00%	2,766,000,000,000
Masan JinJu Joint Stock Company (“MSJ”)	74.99%	985,000,000,000	74.99%	985,000,000,000
MML Farm Nghe An Company Limited (“FNA”)	100.00%	864,000,000,000	100.00%	864,000,000,000
3F VIET Joint Stock Company (“3FV”) (*)	51.00%	614,774,300,000	51.00%	614,774,300,000
MNS Meat Company Limited (“MNM”) (**)	-	-	99.99%	54,000,000
		5,229,774,300,000		5,229,828,300,000

The Company has not determined the fair values of investments in subsidiaries for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying values.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)****Form B 09a – DN**

(*) As at 30 September 2026, these investments were determined to be diminished, therefore the Company made the allowance for diminution in value of these investments of VND1,331,307 million (1/1/2026: VND1,017,024 million). Allowance for diminution in value of these investments was determined and made in accordance with the accounting policies in Note 4(c).

(**) As at 13 January 2026, the liquidation procedures of MNM was completed.

All subsidiaries are incorporated in Vietnam.

The movement of the allowance for diminution in value of long-term financial investments during the period were as follows:

	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
Opening balance	1,017,024,025,456	856,973,638,307
Allowance made during the period	314,283,070,250	27,264,332,357
Closing balance	1,331,307,095,706	884,237,970,664

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09a – DN

Movements of investments in subsidiaries during the period were as follows:

	MHN VND	MSJ VND	FNA VND	3FV VND	MNM VND	Total VND
Opening balance	2,766,000,000,000	985,000,000,000	864,000,000,000	614,774,300,000	54,000,000	5,229,828,300,000
Decreases during the period	-	-	-	-	(54,000,000)	(54,000,000)
Closing balance	2,766,000,000,000	985,000,000,000	864,000,000,000	614,774,300,000	-	5,229,774,300,000

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)****Form B 09a – DN****(e) Investment in associate**

		30/9/2026 and 1/1/2026	
	No. of	% economic	Cost
	shares	interest/	VND
		voting right	
Vissan Joint Stock Company (“Vissan”)	20,180,026	24.94%	648,102,724,017

Vissan is incorporated in Vietnam and the principal activity of Vissan is food processing, food retail and wholesales.

There was no allowance for diminution in value of investment in associate of the Company as at 30 September 2026 and 1 January 2026.

There was no movement of investment in associate during the period.

The Company has not determined the fair value of the investment in associate for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of this investment may differ from its carrying value.

11. Accounts payable to suppliers**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Masan Consumer Corporation	18,932,805,317	3,493,949,149
Masan Industrial One Member Company Limited	3,434,969,767	-
The CrownX Corporation	-	4,622,272,666
Masan Group Corporation	-	3,179,902,209
Other suppliers	1,678,167,699	3,667,509,942
	24,045,942,783	14,963,633,966

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)

Form B 09a – DN

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Ultimate parent company</i>		
▪ Masan Group Corporation	-	3,179,902,209
<i>Other related parties</i>		
▪ Masan Consumer Corporation	18,932,805,317	3,493,949,149
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	3,434,969,767	-
▪ Mobicast Joint Stock Company	19,748,019	18,817,805
▪ WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	-	10,907,330
▪ The CrownX Corporation	-	4,622,272,666
▪ The Sherpa Company Limited	-	384,045,107

The amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 to 60 days from invoice date.

12. Taxes and others payable to State Treasury

	1/1/2026 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/ Refund VND	30/9/2026 VND
Value added tax	4,226,948,700	13,834,134,153	(11,738,320,718)	(4,623,766,365)	1,698,995,770
Personal income tax	1,260,926,237	15,535,905,227	(12,489,648,447)	(1,055,861,787)	3,251,321,230
Other taxes and payables	-	1,020,468	(1,020,468)	-	-
	5,487,874,937	29,371,059,848	(24,228,989,633)	(5,679,628,152)	4,950,317,000

13. Accrued expenses

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Interest expense	3,960,712,329	60,141,864,323
Performance bonus and 13 th month salary	18,181,792,443	22,277,962,475
Others	20,513,790,431	29,282,410,155
	42,656,295,203	111,702,236,958

14. Short-term borrowings and bonds

	1/1/2026 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the period		30/9/2026 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings (i)	-	430,000,000,000	-	430,000,000,000
Long-term bonds maturing within 12 months (ii)	1,995,218,187,989	4,761,812,011	(1,999,980,000,000)	-
	1,995,218,187,989	434,761,812,011	(1,999,980,000,000)	430,000,000,000

- (i) Terms and conditions of major outstanding short-term borrowings were as follows:

Lender	Currency	Annual interest rate	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Subsidiary				
▪ MML Farm Nghe An Company Limited	VND	8.2%	430,000,000,000	-

- (ii) The carrying amount of the bonds comprised of:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Straight bonds	-	1,999,980,000,000
Unamortised bond issuance costs	-	(4,761,812,011)
Repayable within 12 months	-	1,995,218,187,989

Terms and conditions of outstanding long-term bonds are as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bonds issued at par					
▪ MMLB2126001	VND	8.575% - 9.1%	2026	-	1,999,980,000,000

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)****Form B 09a – DN**

Bonds No. MMLB2126001 (excluded issuance costs) with a maturity of 5 years (2026) and bore fixed interest rate at 9.5% per annum in the first period and floating interest rate at margin of 3.9% per annum plus 12-month deposit rates for individuals term deposits in VND with interest paid at the maturity date (or equivalents) of selected banks in the remaining periods. These bonds are unsecured.

Movements of bond issuance costs during the period were as follows:

	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
Opening balance	4,761,812,011	11,904,529,999
Amortisation during the period	(4,761,812,011)	(5,357,038,491)
Closing balance	-	6,547,491,508

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09a – DN

15. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Accumulated profits/(losses) VND	Total VND
Balance as at 1 January 2025	3,290,525,930,000	2,137,102,965,149	(439,958,059,170)	4,987,670,835,979
Issuance of shares under employees' stock ownership plans	112,642,650,000	(50,000,000)	-	112,592,650,000
Net profit for the year	-	-	207,348,577,876	207,348,577,876
Balance as at 1 January 2026	3,403,168,580,000	2,137,052,965,149	(232,609,481,294)	5,307,612,063,855
Issuance of shares under employees' stock ownership plans	47,925,710,000	(50,000,000)	-	47,875,710,000
Net profit for the period	-	-	557,372,830,394	557,372,830,394
Balance as at 30 September 2026	3,451,094,290,000	2,137,002,965,149	324,763,349,100	5,912,860,604,249

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

16. Share capital

The Company's authorised and issued share capital were as follows:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	345,109,429	3,451,094,290,000	340,316,858	3,403,168,580,000
Issued share capital				
Ordinary shares	345,109,429	3,451,094,290,000	340,316,858	3,403,168,580,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	345,109,429	3,451,094,290,000	340,316,858	3,403,168,580,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Movements of share capital during the period were as follows:

	From 1/1/2026 to 30/9/2026		From 1/1/2025 to 30/9/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	340,316,858	3,403,168,580,000	329,052,593	3,290,525,930,000
Shares issuance	4,792,571	47,925,710,000	11,264,265	112,642,650,000
Closing balance	345,109,429	3,451,094,290,000	340,316,858	3,403,168,580,000

17. Revenue from provision of services

Total revenue represented the gross value of management services rendered exclusive of value added tax.

Masan MEATLife Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)

Form B 09a – DN

18. Financial income

	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
Profit distribution from a subsidiary	890,000,000,000	380,000,000,000
Dividend income from an associate	4,036,005,200	10,090,013,000
Interest income	110,471,485,851	115,566,375,008
Realised foreign exchange gains	2,087,216	1,951,495
	1,004,509,578,267	505,658,339,503

19. Financial expenses

	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
Interest expense on borrowings and bonds	120,523,940,934	128,238,443,631
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	314,283,070,250	27,264,332,357
Bond issuance costs	4,761,812,011	5,357,038,491
Others	40,424,884	54,541,113
	439,609,248,079	160,914,355,592

20. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
<i>Subsidiaries</i>		
MEATDeli HN Company Limited		
Provision of services	37,740,172,852	41,186,090,464
Contributed capital	-	380,000,000,000
Masan JinJu Joint Stock Company		
Provision of services	17,299,016,859	18,722,899,366

Masan MEATLife Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)

Form B 09a – DN

	Transaction value	
	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
MML Farm Nghe An Company Limited		
Provision of services	15,635,799,557	12,323,308,764
Profits distribution	890,000,000,000	380,000,000,000
Profits distribution received	890,000,000,000	380,000,000,000
Borrowing received	430,000,000,000	-
Interest expense	3,960,712,329	-
3F VIET Joint Stock Company		
Provision of services	12,534,513,239	8,449,276,856
Loans granted	70,000,000,000	70,000,000,000
Loans collected	70,000,000,000	70,000,000,000
Interest income	3,008,657,534	3,930,739,725
Interest income received	3,047,013,699	11,506,849,313
MEATDeli Sai Gon Company Limited		
Loans granted	40,000,000,000	252,000,000,000
Loans collected	286,000,000,000	245,500,000,000
Interest income	7,825,990,408	8,123,367,127
Interest income received	12,958,593,148	35,745,767,685
Provision of services	18,081,524,366	21,966,643,760
3F VIET Food Company Limited		
Provision of services	8,914,755,404	7,339,474,592
MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch		
Provision of services	15,107,031,938	17,283,363,766
MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch		
Provision of services	17,891,919,573	16,616,719,763
Associate		
Vissan Joint Stock Company		
Dividend income	4,036,005,200	10,090,013,000
Other related parties		
Masan Consumer Corporation		
Management and information technology fees	19,607,541,579	17,366,905,392
Purchase of goods	21,107,408	16,219,441
Payment of bond interest	18,050,412,000	-
Masan Industrial One Member Company Limited		
Shared costs	4,758,960,281	2,812,261,867
Mobicast Joint Stock Company		
Purchase of services	162,835,559	161,309,712

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)****Form B 09a – DN**

	Transaction value	
	From 1/1/2026 to 30/9/2026 VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 VND
WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company		
Purchase of goods	122,864,850	106,582,138
Masan Tungsten Limited Liability Company		
Payment of bond interest	4,512,603,000	-
Zenith Investment Company Limited		
Loans collected	367,000,000,000	86,000,000,000
Interest income	97,108,200,000	101,051,000,000
Interest income received	43,819,800,000	877,200,000
Phuc Long Heritage Corporation		
Purchase of goods	10,422,499	18,991,852
Key management personnel (*)		
Remuneration to key management personnel	8,301,578,151	4,837,828,000

As at and for the periods ended 30 September 2026 and 30 September 2025, the Company had demand deposits, term deposits and certificates of deposits at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party, at normal commercial terms.

- (*) No board fees were paid to the members of the Board of Directors and Audit Committee of the Company for the periods ended 30 September 2026 and 30 September 2025.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 30 September 2026
(continued)**

Form B 09a – DN

21. Comparative figures

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Company adopted Circular 99 which has been applied prospectively. Certain comparative information items have been reclassified to conform with the requirements of Circular 99 in respect of financial statement presentation. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

(a) Separate statement of financial position

	Code	1/1/2026 (as reclassified) VND	1/1/2026 (as previously reported) VND
Held-to-maturity investments – short-term	123	213,779,608,904	72,642,650,000
Loan receivables – short-term		-	139,000,000,000
Other short-term receivables	135	25,156,985,954	27,293,944,858
Loan receivables – long-term		-	2,012,000,000,000
Other long-term receivables	215	2,751,014,000	141,302,192,087
Held-to-maturity investments – long-term	265	2,150,551,178,087	-
Dividends payables	313	700,205,100	-
Other short-term payables	320	2,540,559,072	3,240,764,172

(b) Separate statement of income

	Code	From 1/7/2025 to 30/9/2025 (as reclassified) VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 (as reclassified) VND	From 1/7/2025 to 30/9/2025 (as previously reported) VND	From 1/1/2025 to 30/9/2025 (as previously reported) VND
Financial expenses					
<i>In which: interest expense</i>	23	-	-	43,226,959,507	128,238,443,631
<i>In which: borrowing costs</i>	24	45,012,639,004	133,595,482,122	-	-

22 October 2026


Nguyen Manh Quang
Preparer


Ma Hong Kim
Chief Accountant




Nguyen Anh Thi
Chief Executive Officer